

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

BÙI THỊ MỪNG

**CHẾ ĐỊNH KẾT HÔN
TRONG LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH -
VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

Chuyên ngành: LUẬT DÂN SỰ

Mã số: 62.38.01. 03

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SỸ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2015

**Công trình được hoàn thành
tại Trường Đại học Luật Hà Nội**

Tập thể hướng dẫn khoa học

1. PGS.TS. Đinh Văn Thanh

2. TS. Nguyễn Văn Cừ

Phản biện 1: PGS.TS. Dương Đăng Huệ

Phản biện 2: TS. Lê Mai Anh

Phản biện 3: TS. Nguyễn Văn Cường

Luận án sẽ được bảo vệ trước hội đồng chấm luận án cấp trường họp tại
phòng Hội thảo, Trường Đại học Luật Hà Nội

Vào hồi.....ngày.....tháng.....năm 2015

Có thể tìm thấy luận án tại:

Thư viện Quốc gia

Thư viện Trường Đại học Luật Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

Quyền kết hôn là quyền tự nhiên của con người được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Trong hệ thống Luật quốc tế, quyền kết hôn được quy định trong nhiều Công ước quốc tế quan trọng về quyền con người. Ở Việt Nam, quyền tự do kết hôn của cá nhân được cụ thể hoá trong các văn bản pháp luật trong đó có Luật HN&GD. Với ý nghĩa đó, pháp luật giữ vai trò quan trọng trong việc đảm bảo thực thi quyền tự do kết hôn của cá nhân. Trong bối cảnh hiện nay, việc bảo đảm thực thi pháp luật về quyền con người ngày càng được cộng đồng quốc tế đặc biệt quan tâm, nhất là các quyền mang giá trị hết sức nhân văn như quyền kết hôn. Đảm bảo quyền tự do kết hôn của mỗi cá nhân không chỉ là bảo đảm lợi ích cho người kết hôn mà còn đảm bảo để thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Bởi lẽ, kết hôn là nền tảng quan trọng để tạo dựng gia đình mà gia đình luôn được xác định là “tế bào” của xã hội. Gia đình tốt thì xã hội mới tốt. Nghị quyết Hội nghị lần thứ V Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá IX tiếp tục khẳng định gia đình giữ một vị trí quan trọng trong sự nghiệp xây dựng văn hoá và phát triển mọi mặt của đất nước. Điều này cũng được ghi nhận trong Hiến pháp và cụ thể hoá trong nhiều văn bản pháp luật khác, đặc biệt là trong Luật HN&GD. Chế định kết hôn điều chỉnh việc xác lập quan hệ vợ chồng – quan hệ nền tảng của gia đình. Vì vậy, chế định kết hôn không chỉ đảm bảo quyền tự do kết hôn của cá nhân mà còn có vai trò quan trọng đối với việc xây dựng gia đình hoà thuận, hạnh phúc tạo tiền đề tốt để xây dựng một xã hội văn minh, phồn thịnh.

Chế định kết hôn trong Luật HN&GD Việt Nam năm 2000 được quy định trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các quy định về kết hôn trong Luật HN&GD, đồng thời tiếp tục phát triển cho phù hợp với việc điều chỉnh quan hệ HN&GD trong thời kỳ hội nhập. Tuy nhiên, thực tiễn thi hành, áp dụng pháp luật cũng đã bộc lộ khá nhiều bất cập, tác động không nhỏ đến hiệu quả điều chỉnh của pháp luật về vấn đề kết hôn, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người kết hôn, của gia đình và xã hội. Việc nam nữ

chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ngày càng có những diễn biến phức tạp, tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống ở các tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung và Tây nguyên đã gióng lên những hồi chuông báo động cần phải ngăn chặn kịp thời. Chỉ riêng tỉnh Lào cai, năm 2012 Tổng cục Dân số- Kế hoạch hoá gia đình thực hiện khảo sát tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống ở 44 xã thuộc 9 huyện của tỉnh Lào Cai đã phát hiện 224 cặp kết hôn cận huyết thống. Điều này khiến dư luận hết sức lo ngại về việc suy giảm giống nòi, ảnh hưởng đến chất lượng dân số và sự phát triển bền vững của đất nước. Đặc biệt gần đây nhiều đám cưới của những người đồng tính được tổ chức công khai bất chấp sự phản đối của gia đình đã trở thành tâm điểm chú ý của dư luận xã hội với nhiều ý kiến trái chiều về việc nên chăng thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính. Mặt trái của kinh tế thị trường đã tác động tới lối sống của một bộ phận không nhỏ nam nữ thanh niên tạo ra những thay đổi đáng kể trong quan niệm về tình yêu và hôn nhân. Vì vậy, tình trạng nam nữ chung sống như vợ chồng trái pháp luật có chiều hướng gia tăng. Việc nam nữ chung sống như vợ chồng bị buông lỏng trở thành một hiệu ứng không tốt ảnh hưởng tới đời sống HN&GD. Luật HN&GD hiện hành không quy định cụ thể về việc giải quyết hậu quả của tình trạng nam nữ chung sống như vợ chồng dẫn đến nhiều trường hợp tranh chấp giữa các bên trở lên phức tạp. Việc kết hôn giữa phụ nữ Việt Nam với người nước ngoài, phổ biến là với nam giới Hàn quốc, Đài Loan, còn mang nặng mục đích kinh tế, hoặc mang tính trào lưu, nhiều trường hợp thông qua môi giới trái phép...Hoạt động kinh doanh môi giới kết hôn bất hợp pháp của một số tổ chức, cá nhân vẫn tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức không lành mạnh, trái với thuần phong mỹ tục của dân tộc, xúc phạm danh dự nhân phẩm của phụ nữ Việt Nam, gây bức xúc trong dư luận. Ra đời trong bối cảnh đó, Luật HN&GD năm 2014 có giải quyết một cách thỏa đáng những vấn đề tồn tại phát sinh trong quá trình thực thi pháp luật về kết hôn hay không? cần có giải pháp nào để ổn định quan hệ HN&GD, góp phần thúc đẩy sự phát triển chung của toàn xã hội. Xuất phát từ những lý do trên chúng tôi lựa chọn

đề tài: “chế định kết hôn trong Luật HN&GD- vấn đề lý luận và thực tiễn” nhằm nghiên cứu một cách sâu sắc và toàn diện chế định kết hôn và đưa ra các giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả điều chỉnh của pháp luật về kết hôn trong giai đoạn hiện nay.

2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

Chế định kết hôn là một chế định pháp lý cơ bản của Luật HN&GD Việt Nam, có ý nghĩa đối với việc xác định quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể. Vì thế, vấn đề này thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu khoa học. Từ khi Luật HN&GD năm 2000 được ban hành, có một số công trình khoa học nghiên cứu liên quan đến những nội dung thuộc phạm vi của chế định kết hôn nhưng chưa có một công trình khoa học nào nghiên cứu một cách chuyên sâu và toàn diện về chế định kết hôn. Về mặt học thuật, các nội dung của chế định kết hôn được thiết kế thành một chương trong giáo trình Luật HN&GD của trường Đại học Luật Hà Nội nhưng chỉ dừng lại ở mức độ khái quát có tính định hướng cho sinh viên nghiên cứu, tìm tòi. Tác giả Nguyễn Văn Cừ và Ngô Thị Hường trong cuốn “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Luật HN&GD năm 2000*” cũng đề cập đến một vài nội dung của chế định kết hôn và khái quát những nét chung nhất trong thực tiễn áp dụng pháp luật. Tác giả Nguyễn Ngọc Điện trong cuốn “*Bình luận khoa học Luật HN&GD*” đã bình luận về vấn đề “môi giới hôn nhân”, “khái niệm kết hôn”. Bên cạnh đó, có một số bài viết được đăng trên các báo, tạp chí chuyên ngành dưới nhiều góc độ khác nhau như bài viết của tác giả Ngô Thị Hường: “*Mấy vấn đề về quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính*” (Tạp chí Luật học số 6/2001); bài viết của tác giả Thái Công Khanh: “*Bàn về hủy việc kết hôn trái pháp luật*” (Tạp chí Tòa án nhân dân số 4 năm 2007); bài viết của tác giả Trần Văn Trung: “*Những ý kiến khác nhau trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quan hệ hôn nhân không đăng ký*” (Tạp chí Tòa án nhân dân số 6/2010); bài viết của tác giả Bùi Thị Mừng: “*Quyền kết hôn và ly hôn của phụ nữ Việt Nam và Thái Lan nhìn dưới góc độ so sánh luật*” (Tạp chí Luật học số 2/2011); bài viết

của tác giả Nguyễn Thị Lan: “*Mô hình cơ quan tư vấn, hỗ trợ kết hôn có yếu tố nước ngoài- giải pháp đảm bảo quyền lợi của phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài*”... Những bài viết này chỉ đề cập đến những khía cạnh nhỏ của chế định kết hôn. Ngoài ra, chế định kết hôn cũng được học viên cao học lựa chọn làm luận văn tốt nghiệp: “*Chế định kết hôn trong Luật Hôn nhân và gia đình*” (2008)- Luận văn của Khuất Thu Hạnh. Phạm vi nghiên cứu của luận văn chỉ tập trung phân tích các nội dung của chế định kết hôn trong Luật HN&GD năm 2000 và thực tiễn áp dụng. Vấn đề nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, vấn đề hôn nhân đồng giới và nhiều nội dung khác của chế định kết hôn chưa được đề cập đến trong luận văn này. Trong một số công trình nghiên cứu ở cấp độ Luận án tiến sĩ, các tác giả luận án cũng đề cập đến một vài khía cạnh có liên quan đến nội dung của chế định kết hôn. Luận án của Tiến sĩ Nông Quốc Bình: “*Pháp luật điều chỉnh quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam*” (2003). Trong sự nghiên cứu so sánh pháp luật Việt Nam điều chỉnh quan hệ hôn nhân với pháp luật của các quốc gia trên thế giới, luận án có đề cập đến tuổi kết hôn theo pháp luật Việt Nam. Luận án của Tiến sĩ Nguyễn Văn Cừ: “*Chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật HN&GD Việt Nam*” (2005). Luận án đề cập đến thời điểm làm phát sinh quan hệ vợ chồng đối với trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn được thừa nhận là vợ chồng. Đây là một vấn đề có ý nghĩa đối với việc bảo vệ quyền lợi về tài sản cho các bên trong mối quan hệ này. Như vậy, các nội dung của chế định kết hôn được giải quyết một cách toàn diện và sâu sắc sẽ là cơ sở pháp lý quan trọng để giải quyết nhiều vấn đề có liên quan đến đời sống hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu của mình, các tác giả luận án trên không đi sâu phân tích những nội dung này đặt trong tính liên kết với các quy định có liên quan của chế định kết hôn.

Một số công trình của các tác giả người nước ngoài: Trong một công trình nghiên cứu mang tên “*family law principles, policy and practice*” – “*Luật gia đình lý luận và thực tiễn áp dụng*” tác giả *Mary Hayes* và Catherine Williams đã đề cập đến nhiều vấn đề trong đó có các vấn đề về

kết hôn, ly hôn, quyền trẻ em, vấn đề cấp dưỡng. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu này, các tác giả công trình nghiên cứu kể trên không đi sâu phân tích vấn đề kết hôn đặt trong cấu trúc của một chế định pháp luật. Các góc nhìn về kết hôn chỉ tập trung vào việc khắc họa thực tiễn áp dụng pháp luật vào giải quyết việc kết hôn đặt trong bối cảnh xã hội của các nước phương Tây trong sự so sánh với pháp luật của một vài nước trên thế giới. Vì thế, nhiều nội dung của chế định kết hôn chưa được các tác giả xem xét. Tuy nhiên, nghiên cứu công trình này cho thấy, điều kiện kinh tế xã hội có tác động sâu sắc đến pháp luật cũng như thực tiễn thi hành pháp luật. Do đó, pháp luật phải phù hợp với cuộc sống thì pháp luật mới có tính thực thi. Trong cuốn “Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XII đến cuối thế kỷ XV”, tác giả Insun-Yu đã nghiên cứu một cách sâu sắc về cấu trúc gia đình truyền thống Việt Nam trong mối liên hệ giữa gia đình với làng xã, nhà nước và pháp luật. Các tư liệu mà tác giả sử dụng để minh chứng cho những kết luận khoa học và những phát hiện thú vị về vấn đề HN&GD của người Việt Nam ở thời kỳ này là Quốc triều hình luật và một vài tư liệu khác. Các vấn đề liên quan đến công trình nghiên cứu về “kết hôn” nằm trong phần II và phần III của cuốn sách. Tác giả không đi sâu phân tích các quy định của pháp luật thời Lê về điều kiện kết hôn mà chỉ giới thiệu những nét khái quát nhất về vấn đề này, trên cơ sở đó, tác giả đã lý giải những cơ sở xã hội của việc quy định các điều kiện kết hôn trong sự so sánh với pháp luật của nhà nước phong kiến cùng thời. Kết luận này cho thấy, xã hội và pháp luật luôn có sự gắn bó mật thiết với nhau không thể tách rời. Nghiên cứu pháp luật, nhà nghiên cứu cũng soi chiếu thấy bối cảnh xã hội và muốn xây dựng pháp luật cũng phải đi từ cấu trúc xã hội, bối cảnh gia đình. Trong một nghiên cứu liên ngành khác, “The futures of the family” – “Trương lai của gia đình” các tác giả Charles L.Jones, Lorne Tepperman và Susannah J.Willson đã dự báo nhiều vấn đề về HN&GD. Trong mối liên hệ với pháp luật, những dự báo về các lĩnh vực của đời sống xã hội trong đó có vấn đề HN&GD có ý nghĩa rất quan trọng. Bởi, những dự báo này sẽ giúp cho các nhà làm luật xem xét cân nhắc để tiếp tục dự liệu điều chỉnh

bằng pháp luật những vấn đề có thể nảy sinh trong đời sống HN&GD. Nghiên cứu này chỉ rõ, bước sang thế kỷ XXI, HN&GD sẽ đứng trước nhiều vấn đề mới mẻ trong đó có vấn đề hôn nhân đồng giới và sự hình thành nhiều gia đình khuyết do ly hôn gia tăng...các tác giả cũng cho rằng Luật HN&GD phải có nhiệm vụ chịu “trách nhiệm” trước những vấn đề này của đời sống xã hội. Đây là những phát hiện thú vị mà người nghiên cứu pháp luật cần có để làm phong phú thêm kiến thức của mình cho lĩnh vực nghiên cứu đòi hỏi cần phải tiếp cận nghiên cứu liên ngành, đa ngành như lĩnh vực luật học. Ngoài những công trình nghiên cứu mang tính học thuật trên, nhiều bài báo phản ánh thực tiễn sống động về đời sống HN&GD dưới nhiều góc độ cũng đã được các tác giả đề cập đến như tình trạng “hôn nhân cận huyết”, “tình trạng tảo hôn”, “tình trạng chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn”...Tuy nhiên các công trình nghiên cứu kể trên cũng như các bài báo phản ánh thực tiễn đời sống HN&GD chỉ là những mảng nghiên cứu riêng biệt, chưa tạo ra sự liên kết và hệ thống trong nghiên cứu về kết hôn. Trong khi đó, xã hội đang đối mặt với rất nhiều vấn đề mới của đời sống HN&GD mà pháp luật chưa có những dự liệu kịp thời. Chúng tôi cho rằng pháp luật điều chỉnh việc xác lập quan hệ vợ chồng là một lĩnh vực pháp luật có liên quan đến nhiều lĩnh vực pháp luật khác. Do vậy, chế định kết hôn cần phải được nghiên cứu một cách đầy đủ, toàn diện sâu sắc và mang tính hệ thống để làm cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc hoàn thiện pháp luật về kết hôn. Từ đó, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể. Luận án là công trình đầu tiên nghiên cứu một cách toàn diện, mang tính chuyên sâu về các nội dung của chế định kết hôn trong pháp luật Việt Nam.

3. MỤC ĐÍCH VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

Mục đích của việc nghiên cứu đề tài là nhằm làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn của vấn đề kết hôn và chế định kết hôn, chỉ ra những điểm phù hợp cũng như các điểm bất cập trong pháp luật hiện hành và thực tiễn thi hành, áp dụng chế định kết hôn. Trên cơ sở đó đánh giá hiệu quả điều chỉnh của chế định kết hôn đối với việc xây dựng gia đình Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và đề xuất ý kiến nhằm hoàn thiện chế

định kết hôn, nâng cao hiệu quả điều chỉnh pháp luật về kết hôn.

Nhiệm vụ của luận án là trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận, luận án phải xây dựng được những khái niệm cơ bản về kết hôn, chế định kết hôn, điều kiện kết hôn để làm cơ sở nền tảng cho việc xây dựng cũng như thực thi pháp luật về kết hôn; luận án phải nghiên cứu được các nội dung cụ thể của chế định kết hôn trong mối liên hệ với thực tế qua từng giai đoạn phát triển của lịch sử và so sánh với pháp luật của một số nước trên thế giới nhất là nước có nét tương đồng về phong tục, tập quán với Việt Nam; luận án phải nghiên cứu và đánh giá được thực trạng pháp luật Việt Nam và thực tiễn thực thi pháp luật. Thông qua đó, phải rút ra được những vướng mắc và bất cập của pháp luật hiện hành để có phương hướng hoàn thiện; luận án phải xây dựng được những phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về kết hôn nhằm nâng cao hiệu quả điều chỉnh của pháp luật về kết hôn

5. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là bản chất tự nhiên, xã hội và pháp lý của việc kết hôn thông qua một số tác phẩm kinh điển và các công trình nghiên cứu mang tính lý luận về kết hôn; các quy định trong hệ thống pháp luật Việt Nam và một số nước trên thế giới về kết hôn đặt trong mối liên hệ so sánh luật để đảm bảo tính toàn diện và sâu sắc của công trình nghiên cứu; thực tiễn thực hiện pháp luật về kết hôn ở nước ta trong những năm gần đây. Luận án cũng nghiên cứu các yếu tố cơ bản tác động tới pháp luật điều chỉnh việc kết hôn để lý giải rõ mối liên hệ giữa pháp luật điều chỉnh việc kết hôn với các yếu tố tự nhiên và xã hội.

Phạm vi nghiên cứu của đề tài là cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của chế định kết hôn trong Luật HN&GD Việt Nam. Trong đó, vấn đề kết hôn có yếu tố nước ngoài chỉ được nghiên cứu dưới góc độ là một phần nội dung pháp luật điều chỉnh việc kết hôn. Luận án không nghiên cứu các vấn đề về nguyên tắc chọn luật áp dụng hay giải quyết xung đột pháp luật...vì vấn đề này có thể tiếp thu được từ các công trình nghiên cứu khác. Đảm bảo tính logic và toàn diện của việc nghiên cứu đề tài, các nội dung pháp luật thuộc phạm vi của chế định kết hôn có liên quan đến pháp

luật hình thức, luận án chỉ đề cập đến một vài khía cạnh nhất định đặt trong mối liên hệ không tách rời của chế định kết hôn để bóc tách được mối liên hệ giữa chế định kết hôn với các chế định có liên quan, làm cơ sở để kiến giải các giải pháp hoàn thiện pháp luật về kết hôn.

6. CƠ SỞ PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

Cơ sở phương pháp luận để nghiên cứu đề tài là chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của học thuyết Mác- Lê Nin, gắn kết với tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước về vấn đề HN&GD nói chung và kết hôn nói riêng.

Phương pháp nghiên cứu đề tài bao gồm một số phương pháp như phương pháp phân tích, tổng hợp, lịch sử, so sánh, thống kê, điều tra xã hội học...

Phương pháp phân tích, tổng hợp mang lại cho luận án một cái nhìn tổng quát về các vấn đề cần nghiên cứu, làm cho luận án có chiều sâu và mang tính toàn diện hơn.

Phương pháp lịch sử, so sánh được sử dụng song hành trong nghiên cứu đề tài. Bởi lẽ, pháp luật về kết hôn phải đặt trong mối liên hệ với lịch sử lập pháp, với pháp luật của mỗi quốc gia, chúng ta mới nhận thấy những giá trị đích thực của việc điều chỉnh pháp luật về kết hôn đối với đời sống HN&GD. Cũng như vậy, phải đặt pháp luật về kết hôn trong mối liên hệ với phong tục, tập quán, đạo đức, truyền thống, điều kiện kinh tế xã hội ở các thời kỳ lịch sử khác nhau thì các nội dung cụ thể của chế định kết hôn mới được giải quyết triệt để. Từ đó, các nội dung được đề cập đến trong luận án mới mang tính chân thực, các kết luận khoa học trong luận án được xây dựng trên các luận cứ khoa học xác đáng, có tính thuyết phục cao.

6. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

Nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về chế định kết hôn một cách toàn diện và hệ thống. Kết quả nghiên cứu của luận án có những đóng góp mới sau:

+ Luận án xây dựng được một số khái niệm đảm bảo tính học thuật,

là cơ sở để xây dựng và thực thi pháp luật về kết hôn. Đó là các khái niệm kết hôn, chế định kết hôn, điều kiện kết hôn, kết hôn trái pháp luật, hủy việc kết hôn trái pháp luật.

+ Dưới góc độ lý luận, luận án đã khái quát được một cách hệ thống pháp luật Việt Nam về kết hôn đặt trong mối liên hệ với pháp luật của một số nước trên thế giới trong sự đánh giá không tách rời với bối cảnh xã hội.

+ Luận án làm rõ những nội dung cụ thể của pháp luật về kết hôn trong mối liên hệ với thực tiễn và chỉ rõ những bất cập và vướng mắc của pháp điều chỉnh vấn đề này đồng thời đánh giá được ảnh hưởng của chế định kết hôn tới việc xây dựng, giữ gìn và phát huy những giá trị truyền thống trong gia đình Việt Nam;

+ Các phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật được xây dựng trong luận án đảm bảo tính khoa học. Vì vậy, các kết luận khoa học của luận án đảm bảo tính khả thi trong việc xây dựng và thực thi pháp luật về kết hôn.

7. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ Ý NGHĨA THỰC TIỄN CỦA LUẬN ÁN

+ Luận án là công trình nghiên cứu khoa học, nghiên cứu toàn diện về chế định kết hôn trong pháp luật Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần bổ sung và hoàn thiện những vấn đề lý luận khoa học pháp lý về chế định kết hôn nói riêng, pháp luật HN&GD nói chung và làm phong phú thêm kho tàng tri thức khoa học pháp lý.

+ Luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập khoa học luật tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu luật.

+ Kết quả nghiên cứu của luận án có thể dùng làm tài liệu hướng dẫn trong việc thực thi pháp luật về kết hôn, đảm bảo tính chính xác, hiệu quả và thống nhất cho việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến kết hôn.

8. KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN

Luận án gồm phần mở đầu, phần kết luận, 3 chương, danh mục các công trình khoa học đã công bố, danh mục tài liệu tham khảo và phần phụ lục.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ KẾT HÔN

1.1. KHÁI NIỆM, MỤC ĐÍCH VÀ BẢN CHẤT CỦA KẾT HÔN

1.1.1. Khái niệm kết hôn

* *Khái niệm kết hôn dưới góc độ xã hội*

Dưới góc độ xã hội: **kết hôn được hiểu là một hình thức xác lập quan hệ vợ chồng.**

* *Khái niệm kết hôn dưới góc độ pháp lý*

Dưới góc độ pháp lý, kết hôn có thể được xem xét với tư cách là một sự kiện pháp lý hoặc một chế định pháp lý.

- *Khái niệm kết hôn với ý nghĩa là một sự kiện pháp lý*

+ Với ý nghĩa là một sự kiện pháp lý: ***Kết hôn là một thuật ngữ pháp lý được sử dụng trong pháp luật hôn nhân và gia đình dùng để chỉ căn cứ làm phát sinh quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng, trên cơ sở đó quyền và lợi ích của người kết hôn được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.***

- *Khái niệm kết hôn với ý nghĩa là một chế định pháp lý*

+ ***Khái niệm chế định kết hôn***

Chế định kết hôn trong Luật HN&GD là hệ thống các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, điều chỉnh việc xác lập quan hệ vợ chồng, bao gồm các quy phạm pháp luật về điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn, hình thức xử lý đối với những trường hợp vi phạm pháp luật về kết hôn.

Như vậy, pháp luật điều chỉnh việc kết hôn phải dự liệu một cách đầy đủ cụ thể và chặt chẽ các quy định về điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn và xử lý vi phạm pháp luật về kết hôn nhằm tạo ra một hệ thống pháp luật đồng bộ góp phần nâng cao hiệu quả điều chỉnh của pháp luật về kết hôn.

+ ***Các yếu tố cấu thành chế định kết hôn***

+) Điều kiện kết hôn

Điều kiện kết hôn là những yêu cầu của pháp luật thể hiện dưới dạng các quy phạm pháp luật buộc người kết hôn phải tuân thủ, nhằm mục đích thiết lập những cuộc hôn nhân phù hợp với lợi ích của người kết hôn, lợi ích của gia đình và xã hội.

Định nghĩa trên cho thấy, tuân thủ pháp luật về điều kiện kết hôn là nghĩa vụ mà mỗi cá nhân phải thực hiện. Tiếp cận dưới góc độ quyền, có thể kết luận rằng, cá nhân khi thực hiện quyền kết hôn phải có nghĩa vụ tuân thủ pháp luật về điều kiện kết hôn. Xét trên phương diện này, quyền kết hôn không còn là quyền tự nhiên thuần túy mà là “quyền con người” được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Bằng các quy định điều kiện kết hôn, Nhà nước bảo vệ quyền được tự mình lựa chọn và quyết định việc kết hôn của mỗi cá nhân.

+) Đăng ký kết hôn

Đăng ký kết hôn là một hình thức xác lập quan hệ vợ chồng trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+) Xử lý vi phạm pháp luật về kết hôn

Hủy việc kết hôn trái pháp luật là chế tài của Luật HN&GD, chế tài này chỉ được áp dụng đối với các trường hợp kết hôn trái pháp luật. ***Kết hôn trái pháp luật là một thuật ngữ pháp lý dùng để chỉ những trường hợp xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn luật định.***

Hủy việc kết hôn trái pháp luật là một chế tài của Luật HN&GD Việt Nam được áp dụng đối với các trường hợp kết hôn trái pháp luật. Theo đó, trên cơ sở yêu cầu của người có quyền khởi kiện, Tòa án ra quyết định buộc các bên phải chấm dứt quan hệ vợ chồng trái pháp luật.

Ngoài chế tài hủy việc kết hôn trái pháp luật, vi phạm pháp luật về kết hôn còn có thể bị xử lý hành chính hoặc hình sự.

+ Nguyên tắc của chế định kết hôn

Chế định kết hôn được xây dựng trên các nguyên tắc cơ bản của Luật HN&GD. Cụ thể là các nguyên tắc sau: Nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, nguyên tắc hôn nhân một vợ - một chồng, nguyên tắc bình đẳng không phân biệt đối xử, nguyên tắc tôn trọng phong tục, tập quán tốt đẹp. Nguyên tắc của chế định kết hôn là sự phản ánh nền tảng pháp lý cơ bản của việc điều chỉnh pháp luật về kết hôn.

1.1.2. Mục đích và bản chất của kết hôn

*** Mục đích của kết hôn`**

Mục đích của việc kết hôn là nhằm xác lập quan hệ vợ chồng. Mục

đích của việc kết hôn có mối liên hệ nhất định với mục đích của hôn nhân. Hôn nhân là quan hệ vợ chồng sau khi đã kết hôn. Vì vậy, mục đích của hôn nhân là xác lập các quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

*** Bản chất của kết hôn**

- Kết hôn- một quyền tự nhiên của con người được pháp luật ghi nhận và bảo vệ

- Kết hôn- cơ sở để tạo dựng gia đình, góp phần duy trì và thúc đẩy sự phát triển của xã hội loài người

- Kết hôn là cơ sở pháp lý để Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kết hôn

1.2. CÁC YẾU TỐ CƠ BẢN TÁC ĐỘNG TỚI PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH VIỆC KẾT HÔN VÀ Ý NGHĨA CỦA CHẾ ĐỊNH KẾT HÔN

1.2.1. Các yếu tố cơ bản tác động tới pháp luật điều chỉnh việc kết hôn

Các yếu tố cơ bản tác động tới pháp luật điều chỉnh việc kết hôn bao gồm các yếu tố tự nhiên và xã hội. Các yếu tố xã hội như điều kiện kinh tế xã hội; phong tục, tập quán, truyền thống văn hoá của dân tộc, chính sách xã hội cũng chi phối tới pháp luật điều chỉnh việc kết hôn. Tuy nhiên, sự phân chia này chỉ mang tính chất tương đối. Bởi vì các yếu tố trên luôn đan xen vào nhau, có sự tác động qua lại với nhau. Vì vậy, hoàn thiện pháp luật về kết hôn phải xem xét các yếu tố này trong tính tổng thể để có những giải pháp phù hợp nhất, nhằm nâng cao hiệu quả điều chỉnh pháp luật về kết hôn.

1.2.2. Ý nghĩa của chế định kết hôn

*** Ý nghĩa pháp lý**

- Chế định kết hôn tạo chuẩn mực pháp lý cho hành vi ứng xử của mỗi chủ thể thi hành, áp dụng pháp luật trên cơ sở tôn trọng các quyền con người của cá nhân.

- Chế định kết hôn góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, lợi ích của gia đình và xã hội.

*** Ý nghĩa xã hội**

- Chế định kết hôn góp phần giáo dục đạo đức, lối sống cho thanh niên, nâng cao trách nhiệm của cá nhân đối với gia đình và xã hội

- Chế định kết hôn góp phần giữ gìn và phát huy nét bản sắc, văn hoá truyền thống trong gia đình Việt Nam

*** Ý nghĩa kinh tế**

- Chế định kết hôn góp phần củng cố và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho nền kinh tế.

- Chế định kết hôn góp phần giảm tải sức nặng đối với nền kinh tế, đẩy lùi tình trạng đói nghèo và lạc hậu đảm bảo sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

1.3. CHẾ ĐỊNH KẾT HÔN TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ KỶ

1.3.1. Quy định về kết hôn trong pháp luật Việt Nam trước cách mạng tháng Tám năm 1945

** Quy định về kết hôn trong pháp luật thời kỳ phong kiến*

** Quy định về kết hôn trong pháp luật Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc*

1.3.2. Quy định về kết hôn trong pháp luật Việt Nam từ cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1975

** Quy định về kết hôn trong pháp luật Việt Nam từ cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1954.*

** Quy định về kết hôn trong pháp luật Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975*

1.3.3. Quy định về kết hôn trong pháp luật Việt Nam từ năm 1976 đến nay

** Quy định về kết hôn trong Luật HN&GD năm 1986*

** Quy định về kết hôn trong Luật HN&GD năm 2000*

Nghiên cứu các quy định của pháp luật Việt Nam về kết hôn qua các thời kỳ cho thấy, pháp luật Việt Nam về kết hôn qua các thời kỳ có những điểm khác biệt nhất định, phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế-xã hội trong từng giai đoạn. Tuy nhiên, các quy phạm pháp luật về kết hôn ở thời kỳ sau luôn có sự kế thừa pháp luật ở thời kỳ trước, tạo ra sự liên hệ mang tính sâu chuỗi, gắn kết các giá trị truyền thống trong pháp luật điều chỉnh việc xác lập quan hệ vợ chồng, trong đó, đặc biệt phải kể đến các giá trị đạo đức, văn hóa truyền thống của người Việt Nam.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ KẾT HÔN TRƯỚC KHI LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2014 CÓ HIỆU LỰC

2.1. ĐIỀU KIỆN KẾT HÔN

2.1.1. Tuổi kết hôn

+ Quy định về tuổi kết hôn theo Luật HN&GD năm 2000 bộc lộ những bất cập nhất định, thể hiện sự không thống nhất với quy định của Bộ Luật dân sự và Bộ luật TTDS về tuổi có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và năng lực hành vi TTDS đầy đủ. Tình trạng tảo hôn gia tăng nhưng không được xử lý cũng là nguyên nhân làm cho tình trạng vi phạm ngày càng tiếp diễn, ảnh hưởng đến hiệu quả điều chỉnh pháp luật cũng như đời sống HN&GD.

+ Nghiên cứu quy định về tuổi kết hôn từ góc độ lý luận và thực tiễn cho thấy, cần phải có những kiến giải sâu sắc để đề có quy định phù hợp về tuổi kết hôn cũng như cần phải có các biện pháp hữu hiệu để chấm dứt tình trạng tảo hôn.

2.1.2. Sự tự nguyện kết hôn

+ Nghiên cứu thực trạng pháp luật về sự tự nguyện kết hôn cho thấy quy định về sự tự nguyện kết hôn còn bất cập dẫn đến việc kết hôn trái pháp luật do vi phạm sự tự nguyện không có cơ sở để xử lý. Vì thế, để đảm bảo sự tự nguyện trong kết hôn cần phải giải quyết được điểm bất cập về mặt lý luận trong việc giải thích pháp luật về sự tự nguyện và thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ để chấm dứt tình trạng kết hôn giả tạo.

2.1.3. Các trường hợp cấm kết hôn

** Cấm kết hôn đối với người đang có vợ hoặc có chồng*

+ Người đang có vợ hoặc có chồng là người đang tồn tại một quan hệ hôn nhân được Nhà nước thừa nhận. Cấm kết hôn đối với người đang có vợ, có chồng là cần thiết vì hôn nhân một vợ một chồng là giá trị của hôn nhân tiến bộ, là cơ sở để xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững.

+ Thực tiễn cho thấy việc vi phạm điều cấm có diễn biến phức tạp. Việc xử lý vi phạm chưa triệt để đã dẫn đến thói quen coi thường pháp

luật và làm cho tình trạng vi phạm có chiều hướng gia tăng. Tình trạng người đang có vợ có chồng chung sống như vợ chồng với người khác nhưng không bị xử lý trở thành những hiệu ứng không tốt tác động tới việc thực thi quy định điều cấm.

+ Thực tiễn này đòi hỏi cần phải có những quy định cụ thể, chặt chẽ và những chế tài đủ mạnh để đảm bảo cho quy định điều cấm được thực thi, lành mạnh hoá quan hệ HN&GD, ổn định đời sống xã hội.

** Cấm kết hôn đối với người mất năng lực hành vi dân sự*

Theo quy định của pháp luật hiện hành, một người chỉ bị cấm kết hôn khi có quyết định của Tòa án tuyên người đó là người mất năng lực hành vi dân sự.

+ Thực tế thi hành pháp luật cho thấy, có nhiều trường hợp người mắc bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi vẫn xác lập quan hệ hôn nhân do không có yêu cầu Tòa án tuyên là người mất năng lực hành vi dân sự. Bên cạnh đó, có trường hợp lại từ chối đăng ký kết hôn đối với những trường hợp người bị mắc bệnh tâm thần. Như vậy, việc thi hành quy định điều cấm đã bộc lộ những bất cập, dẫn đến việc áp dụng pháp luật không thống nhất, không đảm bảo mục đích ý nghĩa xã hội của việc kết hôn, cần phải có quy định cụ thể và chặt chẽ hơn để đảm bảo thực thi pháp luật đối với việc cấm kết hôn này.

** Cấm kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời.*

Nghiên cứu chỉ rõ đây là quy định điều cấm cần thiết và phù hợp với xã hội truyền thống của Việt Nam. Tìm hiểu thực trạng vi phạm điều cấm kết hôn này cho thấy, tình trạng “hôn nhân cận huyết” diễn ra khá phổ biến ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Mặt khác tình trạng “mua bán tình trùng” bừa bãi cũng dự báo trong tương lai có thể chúng ta sẽ đối mặt với một tình trạng “hôn nhân cận huyết mới”. Vì vậy, cần phải có các quy định chặt chẽ để hạn chế tình trạng này, góp phần lành mạnh hoá các quan hệ HN&GD.

** Cấm kết hôn giữa cha mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha mẹ, nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố*

dưỡng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng

Nghiên cứu chỉ rõ vẫn có sự chồng chéo trong các quy định của pháp luật có liên quan đến việc cấm kết hôn. Luật Nuôi con nuôi năm 2010 quy định giữa con nuôi và các thành viên khác của gia đình cha mẹ nuôi cũng có các quyền, nghĩa vụ đối với nhau theo quy định của pháp luật về HN&GD (Điều 24). Như vậy, giữa con đẻ và con nuôi của người nhận nuôi con nuôi cũng phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa anh chị em với nhau; giữa người con nuôi với bố mẹ của cha mẹ nuôi cũng phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa ông bà với các cháu. Trong khi đó, theo Luật HN&GD hiện hành, con nuôi với con đẻ của cha mẹ nuôi, con nuôi với bố mẹ của cha mẹ nuôi không bị cấm kết hôn với nhau. Rõ ràng điều này thể hiện sự không thống nhất và đồng bộ trong các quy định của pháp luật, cần phải xem xét và dự liệu cho phù hợp.

** Cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính*

+ Trong suốt chiều dài của lịch sử lập pháp, pháp luật của hầu hết các nước trên thế giới trong đó có pháp luật Việt Nam đều đi theo xu hướng không thừa nhận hôn nhân đồng giới. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay, thế giới đã chứng kiến sự thay đổi đáng kể xung quanh vấn đề này. Một số quốc gia đã công nhận hôn nhân đồng giới. Vì thế, nghiên cứu chỉ rõ đã đến lúc cần có những giải pháp phù hợp hơn liên quan đến quy định điều cấm để đảm bảo sự phù hợp với xu thế chung của pháp luật hiện đại trong việc ghi nhận và bảo vệ các quyền con người.

2.2. ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

2.2.1. Thẩm quyền đăng ký kết hôn

+ Thẩm quyền đăng ký kết hôn có sự khác biệt nhất định giữa kết hôn có yếu tố nước ngoài với việc kết hôn thông thường.

+ Nghiên cứu cho thấy còn nhiều điểm tồn tại đối với việc đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới. vướng mắc này cần phải được giải quyết một cách thấu đáo để thẩm quyền đăng ký kết hôn được thực thi, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kết hôn.

2.2.2. Trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn

+ Trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn chặt chẽ, đơn giản góp phần

quan trọng vào việc đảm bảo quyền tự do kết hôn của cá nhân đồng thời cũng giúp chúng ta phòng ngừa vi phạm các điều kiện kết hôn luật định. Nghiên cứu chỉ rõ, cần phải thực hiện tốt các giải pháp để nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ thực thi pháp luật về đăng ký kết hôn cũng như phải hoàn thiện pháp luật về thủ tục góp phần nâng cao hiệu quả giải quyết việc đăng ký kết hôn.

2.2.3. Nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Nghiên cứu tập trung phân tích các vướng mắc trong việc xem xét công nhận vợ chồng đối với các trường nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn đồng thời chỉ rõ phải nhìn nhận việc nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn là một hiện tượng xã hội tồn tại khách quan để có những dự liệu phù hợp trong điều chỉnh pháp luật về vấn đề này nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mỗi bên trong quan hệ chung sống như vợ chồng, quyền và lợi ích của những người có liên quan.

2.2.3. XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ KẾT HÔN

+ Nghiên cứu tập trung phân tích những quy định cụ thể của pháp luật hiện hành về hủy việc kết hôn trái pháp luật. Trên cơ sở đó đối chiếu với thực tiễn áp dụng pháp luật phát hiện những vướng mắc, bất cập cần phải xem xét và hoàn thiện.

+ Các chế tài hành chính, hình sự cũng được phân tích đặt trong tính tổng thể của các biện pháp chế tài được áp dụng để xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật về kết hôn. Tuy nhiên, thực trạng xử lý vi phạm pháp luật về kết hôn cho thấy còn khá nhiều bất cập. Do đó các chế tài xử lý vi phạm chưa được coi là các biện pháp hữu hiệu để nâng cao hiệu quả điều chỉnh pháp luật. Vì vậy, tình trạng vi phạm pháp luật về kết hôn vẫn gia tăng.

+ Phân tích trên cơ sở có phân loại các dạng vi phạm, nghiên cứu đề xuất các giải pháp để hạn chế vi phạm pháp luật về kết hôn, góp phần lành mạnh hoá quan hệ HN&GD.

Chương 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHẾ ĐỊNH KẾT HÔN Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

3.1. YÊU CẦU HOÀN THIỆN CHẾ ĐỊNH KẾT HÔN

3.1.1. Hoàn thiện chế định kết hôn phải xuất phát từ thực trạng các quan hệ hôn nhân và gia đình trong thời kỳ mới

+ Thế giới đang bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên của thời kỳ hội nhập. Trong bối cảnh đó, Việt Nam đang đứng trước nhiều vận hội nhưng cũng có không ít những thách thức. Vì thế, hoàn thiện chế định kết hôn phải đảm bảo mọi vấn đề mới phát sinh trong đời sống HN&GD đều được xem xét điều chỉnh cho phù hợp.

3.1.2. Hoàn thiện chế định kết hôn không thể tách rời việc phát huy và giữ gìn những giá trị văn hoá truyền thống của gia đình Việt Nam

+ Hoàn thiện chế định kết hôn cần gắn kết với việc giữ gìn và phát huy những giá trị văn hoá, truyền thống trong gia đình Việt Nam- đó cũng là đòi hỏi tất yếu của việc giữ gìn và phát huy những nét văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc.

3.1.3. Hoàn thiện chế định kết hôn phải đảm bảo nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về kết hôn

+ Nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về kết hôn là yêu cầu cấp thiết của việc hoàn thiện pháp luật về kết hôn. Chế định kết hôn trong Luật HN&GD năm 2000, xây dựng chuẩn mực pháp lý cho hành vi ứng xử của mỗi cá nhân, tạo cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kết hôn cũng như những người có quyền và lợi ích liên quan.

3.2. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN CHẾ ĐỊNH KẾT HÔN

3.2.1. Chế định kết hôn phải thể hiện rõ quan điểm của Đảng và Nhà nước ta là hướng tới mục tiêu xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ hạnh phúc, bền vững

+ Trong bối cảnh mở cửa và hội nhập, gia đình Việt Nam đang đứng trước nhiều thách thức mới. Vì vậy, hoàn thiện các quy phạm pháp luật

về kết hôn phải hướng tới mục tiêu chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, thực sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội theo đúng tinh thần của Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam 2020 tầm nhìn 2030.

3.2.2. Chế định kết hôn phải cụ thể, toàn diện và đồng bộ, có tính thực thi, góp phần đảm bảo để các quyền con người trong lĩnh vực luật tư được tôn trọng, bảo vệ

+ Quyền kết hôn trước hết là quyền tự nhiên của con người. Quyền kết hôn được pháp luật ghi nhận và bảo vệ thể hiện những giá trị nhân văn sâu sắc và sự tôn trọng các quyền con người trong lĩnh vực luật tư. Do đó, chế định kết hôn phải được xây dựng xuất phát từ thực tiễn sinh động của đời sống HN&GD. Các quy định của pháp luật về kết hôn phải cụ thể, chặt chẽ và phải đồng bộ với các quy định trong hệ thống pháp luật. Chế định kết hôn tạo cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể để quyền trong lĩnh vực luật tư của mỗi cá nhân ngày càng được tôn trọng, hướng tới một xã hội dân sự lành mạnh.

3.2.3. Chế định kết hôn phải đáp ứng được việc điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình trong bối cảnh toàn cầu hoá

+ Toàn cầu hoá tạo ra những thuận lợi nhưng cũng có không ít thách thức đối với đời sống HN&GD. Vì thế, pháp luật điều chỉnh việc xác lập quan hệ vợ chồng phải tiếp thu có chọn lọc các giá trị lập pháp tiên bộ của các nước trên thế giới, nhất là các nước có những điểm tương đồng về văn hoá và điều kiện kinh tế xã hội với nước ta. Đặc biệt, pháp luật về kết hôn phải đảm bảo sự tương thích với các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Đây là những bước chuẩn bị tất yếu để pháp luật về kết hôn đáp ứng được những yêu cầu điều chỉnh pháp luật trong giai đoạn hiện nay.

3.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐIỀU CHỈNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ KẾT HÔN

Chế định kết hôn có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng chuẩn mực pháp lý cho hành vi ứng xử của mỗi cá nhân, tạo cơ sở pháp lý để

bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật HN&GD. Để đảm bảo nâng cao hiệu quả điều chỉnh của pháp luật về kết hôn phải tiến hành đồng bộ các giải pháp hoàn thiện pháp luật về kết hôn, nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật của mỗi cá nhân trong xã hội và hiệu quả áp dụng pháp luật về kết hôn.

3.3.1. Hoàn thiện các quy định điều chỉnh việc kết hôn trong Luật HN&GD

** Hoàn thiện một số quy định về điều kiện kết hôn*

+ Thứ nhất: hoàn thiện quy định về tuổi kết hôn, cần có hướng dẫn cụ thể về cách tính tuổi kết hôn cũng như thực hiện các giải pháp đồng bộ để giảm thiểu tình trạng tảo hôn.

+ Thứ hai, cần tiếp tục xem xét để hoàn thiện điều kiện “người kết hôn không phải là người mất năng lực hành vi dân sự.

+ Thứ ba: Cần quy định việc cấm kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời dựa trên mối *liên hệ huyết thống thực tế*. Bên cạnh đó, nhà làm luật cần có các quy định cụ thể, chặt chẽ hơn đối với việc sinh con theo phương pháp khoa học và vấn đề mang thai hộ để hạn chế được những biến tướng phức tạp trong thực tiễn.

+ Thứ tư: Hoàn thiện quy định về cấm kết hôn giữa cha mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng để đảm bảo sự tương thích và đồng bộ với các quy định của pháp luật về nuôi con nuôi.

+ Thứ năm: Cần có những dự liệu phù hợp để bảo vệ quyền lợi cho các cặp đôi cùng giới tính.

** Hoàn thiện các quy định liên quan đến việc xử lý vi phạm pháp luật về kết hôn*

Thứ nhất, cần quy định quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật cho thống nhất và đồng bộ với các quy định trong hệ thống pháp luật.

Thứ hai, cần quy định cụ thể các căn cứ xử hủy việc kết hôn trái

pháp luật, nên có hướng dẫn cụ thể các dấu hiệu vi phạm điều kiện kết hôn làm căn cứ để xử hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Thứ ba, cần quy định rõ đường lối xử hủy việc kết hôn trái pháp luật để thuận tiện cho việc áp dụng pháp luật.

Thứ tư, cần quy định cụ thể về việc xử lý việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền theo hướng

** Cần phải quy định cụ thể về việc giải quyết các vấn đề phát sinh từ việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn*

- Phải giải thích rõ thuật ngữ nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

- Cần có hướng dẫn cụ thể giải quyết đối với trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn trước ngày 3/1/1987.

- Cần có hướng dẫn cụ thể về việc bảo vệ quyền lợi cho bên yếu thế.

- Nên hướng dẫn rõ buộc các trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng khi kết hôn với người khác phải yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận là vợ chồng.

- Cần hướng dẫn cụ thể về các hành vi chung sống như vợ chồng trái pháp luật.

** Cần sớm ban hành các văn bản hướng dẫn áp dụng Luật HN&GD năm 2014 cũng như triển khai tốt công tác tổ chức thi hành Luật*

- Phải sớm xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành và áp dụng pháp luật. Các văn bản hướng dẫn thi hành, áp dụng pháp luật cần chú trọng cụ thể đến các nội dung như điều kiện kết hôn, xử lý vi phạm pháp luật về kết hôn, về việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn và về việc sống chung giữa những người cùng giới tính.

- Phải tiến hành tổ chức tốt công tác thi hành Luật HN&GD năm 2014.

** Cần phải giải quyết tốt các vấn đề giới trong chế định kết hôn để bảo đảm bình đẳng giới*

- Phải thực hiện tốt việc lồng ghép giới đối với việc thực hiện pháp luật về kết hôn để đảm bảo bình đẳng giới. Vì vậy, vấn đề cấp bách đặt ra

hiện nay là phải nâng cao nhận thức về bình đẳng giới cho mỗi cá nhân, đặc biệt là các chủ thể thi hành và áp dụng pháp luật. Do đó, tổ chức thực hiện Luật HN&GD năm 2014 cho các chủ thể này cần chú trọng các nội dung có liên quan đến quan hệ giới và bình đẳng giới, giúp họ có các kỹ năng lồng ghép giới một cách hiệu quả khi giải quyết những vụ việc cụ thể, nhằm đạt đến bình đẳng giới thực chất.

3.3.2. Hoàn thiện các quy định pháp luật có liên quan, góp phần nâng cao hiệu quả điều chỉnh pháp luật về kết hôn

** Cần sớm hoàn thiện pháp luật về hộ tịch*

Nâng cao hiệu quả điều chỉnh pháp luật về kết hôn cần phải đặt trong mối liên hệ không thể tách rời với việc hoàn thiện pháp luật về hộ tịch. Vì thế, cần sớm thông qua Luật hộ tịch, góp phần giải quyết những bất cập, vướng mắc để các quy định của pháp luật về kết hôn mang tính thực thi.

** Hoàn thiện pháp luật về hình sự đối với tội xâm phạm chế độ một vợ một chồng để đảm bảo rằng pháp luật hình sự là công cụ hữu hiệu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kết hôn, tránh tình trạng pháp luật hình sự trở thành công cụ pháp lý bị lãng quên.*

3.3.3. Các giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả điều chỉnh pháp luật về kết hôn

** Nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật của mỗi cá nhân trong xã hội*

** Nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về kết hôn*

** Tăng cường năng lực hoạt động của Trung tâm hỗ trợ kết hôn, thực hiện tốt vấn đề quản lý nhà nước đối với quan hệ HN&GD có yếu tố nước ngoài để hạn chế tình trạng môi giới hôn nhân, tiến tới chấm dứt tình trạng môi giới hôn nhân nhằm mục đích trực*

KẾT LUẬN

Kết hôn- một quyền tự nhiên của con người được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Pháp luật quốc tế cũng như pháp luật của mỗi quốc gia đều coi trọng việc điều chỉnh bằng pháp luật vấn đề kết hôn nhằm hướng tới mục đích bảo vệ lợi ích của người kết hôn cũng như lợi ích của gia đình và xã hội. Với ý nghĩa đó, điều chỉnh pháp luật về kết hôn mang lại những giá trị tích cực đối với đời sống HN&GD. Việc xác lập những quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn là nền tảng vững chắc để xây dựng gia đình Việt Nam phồn thịnh, góp phần thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội trong thời kỳ mới. Tuy nhiên, trong sự vận động và phát triển của đời sống HN&GD, các quy định của pháp luật về kết hôn cần phải được không ngừng hoàn thiện để đáp ứng được yêu cầu điều chỉnh pháp luật trong từng giai đoạn cụ thể. Trên cơ sở nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của chế định kết hôn có thể rút ra những kết luận sau:

1. Kết hôn là sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ giữa vợ và chồng. Sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ giữa vợ chồng là một sự kiện “phức hợp” bao gồm nhiều hành vi pháp lý. Trong đó phải có sự thừa nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Vì vậy, pháp luật HN&GD hiện hành chỉ thừa nhận một nghi thức kết hôn duy nhất có giá trị pháp lý, đó là nghi thức đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kết hôn.

2. Là tổng hợp các quy phạm pháp luật do cơ quan có thẩm quyền ban hành để điều chỉnh việc xác lập quan hệ vợ chồng, chế định kết hôn có ý nghĩa xã hội to lớn, tạo tiền đề để xây dựng gia đình Việt Nam hạnh phúc, góp phần giáo dục đạo đức, lối sống cho thanh niên, nâng cao trách nhiệm của cá nhân đối với gia đình và xã hội. Chế định kết hôn đảm bảo giữ gìn và phát huy những nét bản sắc văn hoá truyền thống trong gia đình Việt Nam, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa, văn hoá nhân loại.

3. Kết hôn là một chế định trung tâm của Luật HN&GD, được xây dựng trên các nguyên tắc thể hiện tính đặc thù của pháp luật điều chỉnh việc xác lập quan hệ vợ chồng đó là nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; nguyên tắc hôn nhân một vợ- một chồng; nguyên tắc bình đẳng không phân biệt đối xử; nguyên tắc tôn trọng phong tục, tập quán tốt đẹp. Với ý nghĩa đó, chế định kết hôn có vị trí quan trọng trong việc bảo đảm quyền tự do kết hôn của cá nhân, đảm bảo sự công bằng và văn minh trong việc xác lập quan hệ hôn nhân, nâng cao trật tự, kỷ cương và an toàn xã hội.

4. Chế định kết hôn chịu sự tác động lớn từ mọi mặt của đời sống xã hội. Vì thế, pháp luật điều chỉnh việc kết hôn qua mỗi thời kỳ lịch sử đều có những điểm khác biệt nhất định. Nghiên cứu hệ thống pháp luật Việt Nam về vấn đề kết hôn, có thể thấy đạo đức, phong tục tập quán có ảnh hưởng lớn đến pháp luật điều chỉnh việc kết hôn. Tuy nhiên, nhà làm luật Việt Nam cả trong quá khứ cũng như hiện tại đều tiếp thu có chọn lọc những thành tựu lập pháp tiến bộ để làm giàu nền khoa học pháp lý nước nhà. Đây cũng là những kinh nghiệm quý báu để chúng ta có những định hướng đúng đắn trong việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về kết hôn.

5. Chế định kết hôn trong Luật HN&GD năm 2014 thể hiện một bước phát triển mới trong pháp luật điều chỉnh việc kết hôn, tiếp tục thể hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước ta trong việc đề cao vai trò của gia đình đối với đời sống xã hội, phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam. Chế định kết hôn đã được quy định cụ thể và toàn diện hơn khắc phục được những bất cập, vướng mắc nhất định của Luật HN&GD năm 2000. Tuy nhiên, để chế định kết hôn tiếp tục hoàn thiện, đáp ứng được việc điều chỉnh việc kết hôn trong giai đoạn hiện nay cần phải thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ mà trọng tâm là phải xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành, áp dụng pháp luật đồng thời tổ chức tốt việc thực hiện pháp luật. Bên cạnh đó cần phải chú trọng việc hoàn thiện các quy định pháp luật có liên quan, tiếp tục cải cách thể chế để đưa pháp luật HN&GD vào cuộc sống.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Bùi Thị Mừng (2011), “Quyền kết hôn và ly hôn của phụ nữ Việt Nam và Thái Lan nhìn dưới góc độ so sánh luật”, *Tạp chí luật học*, (2), tr. 58 -63.
2. Bùi Thị Mừng (2011), “Một số vấn đề cần sửa đổi, bổ sung trong chế định kết hôn”, *Đề tài khoa học cấp trường*, Trường Đại học Luật Hà Nội.
3. Bùi Thị Mừng (2011), “Kết hôn có yếu tố nước ngoài theo Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2000”, *Đề tài khoa học cấp trường*, Trường Đại học Luật Hà Nội.
4. Bùi Thị Mừng (2011), "Về độ tuổi kết hôn theo Luật HN&GD Việt Nam năm 2000", *Tạp chí luật học*, (11), tr. 38-43.
5. Bùi Thị Mừng (2012), “Chế định kết hôn trong Luật HN&GD Việt Nam qua các thời kỳ dưới góc nhìn lập pháp”, *Tạp chí luật học*, (11), tr. 27- 34.
6. Bùi Thị Mừng, “Một số vấn đề về cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính”, *Tạp chí dân chủ và pháp luật số chuyên đề*, (1), tr. 52- 57.